

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU
ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX**

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán riêng	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08 - 09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Vận Tải Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

Khái quát

Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex được chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước – Xi nghiệp sửa chữa và vận tải xăng dầu trực thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 151/1999/QĐ-TTG ngày 09 tháng 07 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063350 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 09 năm 1999, và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi mới nhất là lần thứ 22 để ngày 06 tháng 07 năm 2020 (Mã số doanh nghiệp: 0301825283).

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 7 toà nhà số 322 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có Công ty con sau:

Tên Công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Đóng tàu và thương mại	10.000	100%

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính riêng

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng năm 2020 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị:

Ông Đỗ Văn Long	Phụ trách HĐQT	
Ông Phan Văn Kỳ	Thành viên	
Bà Đặng Thị Xuân Hương	Thành viên	
Ông Đàm Trọng Nghĩa	Thành viên	
Ông Nguyễn Tuấn Hưng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08/06/2020

Ban Tổng Giám đốc:

Bà Đặng Thị Xuân Hương	Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Hoàng Hào	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/07/2020
Ông Nguyễn Duy Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đàm Trọng Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	

Ban kiểm soát:

Ông Hoàng Anh Tuấn	Trưởng ban
Ông Trần Văn Trọng	Thành viên
Ông Phạm Ngọc Sinh	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Thị Xuân Hương	Tổng Giám đốc
------------------------	---------------

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ khi không thích hợp để cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 05 đến trang 34 và cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính 2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2021

Chay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đặng Thị Xuân Hương
Tổng Giám đốc



Số: 3.5/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex được lập ngày 01 tháng 03 năm 2021, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2021

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**



Lê Hồng Đào

Chứng nhận đăng ký hành nghề số:
1732-2018-152-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Chí Thanh

Chứng nhận đăng ký hành nghề số:
2819-2019-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		59.756.808.397	59.368.541.963
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	17.756.608.565	6.459.908.813
1. Tiền	111		17.756.608.565	6.459.908.813
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.151.180.493	12.493.747.929
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	10.963.850.661	10.757.828.950
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		102.890.000	1.672.065.471
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	84.439.832	63.853.508
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	28.392.515.129	21.752.776.531
1. Hàng tồn kho	141		28.392.515.129	21.752.776.531
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.456.504.210	18.662.108.690
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	2.102.304.103	2.333.083.814
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		88.827.889	16.329.024.876
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10b	265.372.218	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		425.873.655.060	480.877.166.217
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		33.400.000	38.400.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	33.400.000	38.400.000
II. Tài sản cố định	220		415.512.453.060	470.510.964.217
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	415.512.453.060	470.510.964.217
- Nguyên giá	222		708.640.836.296	714.565.832.357
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(293.128.383.236)	(244.054.868.140)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	10.327.802.000	10.327.802.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		10.000.000.000	10.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		327.802.000	327.802.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		485.630.463.457	540.245.708.180

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		262.466.753.615	320.098.541.880
I. Nợ ngắn hạn	310		130.404.160.615	145.545.298.880
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09	18.958.537.402	31.255.104.515
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		23.779.866	16.360.951
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10a	912.371.691	2.358.388.505
4. Phải trả người lao động	314		11.747.706.741	12.340.841.204
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	746.875.323	1.064.742.506
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	4.039.032.497	5.189.782.225
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.08a	92.061.611.088	91.813.283.784
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.914.246.007	1.506.795.190
II. Nợ dài hạn	330		132.062.593.000	174.553.243.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.08b	132.062.593.000	174.553.243.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		223.163.709.842	220.147.166.300
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	223.163.709.842	220.147.166.300
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		153.604.780.000	153.604.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		153.604.780.000	153.604.780.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		342.666.555	342.666.555
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		40.965.697.410	31.336.654.894
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28.250.565.877	34.863.064.851
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.302.982.062	2.736.120.176
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24.947.583.815	32.126.944.675
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		485.630.463.457	540.245.708.180

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Đặng Thị Xuân Hương

Trần Minh Vũ

Nguyễn Thị Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	564.871.028.239	645.662.616.031
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		564.871.028.239	645.662.616.031
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	495.236.139.279	572.935.577.952
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		69.634.888.960	72.727.038.079
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	2.762.610.240	3.317.610.872
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	20.959.156.529	16.275.720.125
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		20.874.007.024	16.196.030.352
8. Chi phí bán hàng	25	VI.07b	564.864.847	620.412.368
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07a	23.273.862.808	23.319.645.913
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		27.599.615.016	35.828.870.545
11. Thu nhập khác	31	VI.05	8.586.658.433	7.767.754.412
12. Chi phí khác	32	VI.06	2.800.208.828	1.523.830.174
13. Lợi nhuận khác	40		5.786.449.605	6.243.924.238
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		33.386.064.621	42.072.794.783
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	6.455.485.479	8.352.661.343
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		26.930.579.142	33.720.133.440

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Trần Minh Vũ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hiền



Tổng Giám đốc

Đặng Thị Xuân Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		33.386.064.621	42.072.794.783
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		56.462.299.678	42.782.283.162
- Các khoản dự phòng	03		-	(230.749.258)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.489.474	12.986.920
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.472.507.158)	(8.429.824.584)
- Chi phí lãi vay	06		20.874.007.024	16.196.030.352
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		103.251.353.639	92.403.521.375
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		17.322.392.205	1.751.777.571
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.639.738.598)	1.004.295.076
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(12.181.618.097)	25.525.988.917
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		230.779.711	(583.087.863)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(23.185.110.970)	(15.979.021.111)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.864.917.832)	(7.861.507.734)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.074.011.183)	(6.199.849.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		65.859.128.875	90.062.117.231
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.463.788.521)	(222.144.336.005)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4.742.790.908	5.182.727.272
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.729.716.250	3.255.111.012
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6.008.718.637	(213.706.497.721)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
(theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		49.570.961.088	174.918.226.784
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(91.813.283.784)	(45.605.550.000)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18.327.335.590)	(22.983.159.815)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(60.569.658.286)	106.329.516.969
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		11.298.189.226	(17.314.863.521)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		6.459.908.813	23.772.751.847
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.489.474)	2.020.487
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		17.756.608.565	6.459.908.813

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Trần Minh Vũ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hiền



Tổng Giám đốc

Đặng Thị Xuân Hương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex được chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước – Xí nghiệp sửa chữa và vận tải xăng dầu trực thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 151/1999/QĐ-TTGT ngày 09 tháng 07 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063350 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 09 năm 1999, và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi mới nhất là lần thứ 22 đề ngày 06 tháng 07 năm 2020 (Mã số doanh nghiệp: 0301825283).

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 7 toà nhà số 322 Điện Biên Phủ, P.22, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh. Số lượng người lao động của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 270 người (số đầu năm là 273 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh vận tải xăng dầu đường thủy;
- Dịch vụ sửa chữa, nâng cấp phương tiện vận tải thủy, súc rửa tàu; kinh doanh vật tư, thiết bị phục vụ cho ngành; kinh doanh sửa chữa giàn khoan và các thiết bị dầu khí;
- Kinh doanh mua bán các sản phẩm dầu khí;
- Xây dựng, lắp đặt sửa chữa các công trình công nghiệp, dân dụng, công trình thủy, kho xăng dầu; kinh doanh xăng dầu cho các tàu biển, tàu sông;
- Đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển, lai dắt tàu biển; đóng mới, sửa chữa phương tiện vận tải thủy, tàu đánh cá; dịch vụ kho bãi, cầu cảng, bến neo đậu tàu;
- Sửa chữa thiết bị, phương tiện đánh bắt thủy sản; đại lý mua bán sản phẩm xăng dầu cho tàu, thuyền nước ngoài; Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại thành phố Hồ Chí Minh); san lấp mặt bằng; dịch vụ súc rửa vệ sinh tàu dầu, thu gom xử lý cặn dầu, dầu lẫn nước (không xử lý tại thành phố Hồ Chí Minh); ứng cứu tàu tràn.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: dưới 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có Công ty con sau:

Tên Công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Đóng tàu và thương mại	10.000	100%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

c) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất khoản đầu tư. Dự phòng tổn thất khoản đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng tổn thất khoản đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ trước đó đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác. Khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trích lập theo quy định hiện hành.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------|-------------|
| - Phương tiện vận tải | 06 - 12 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ vay

Các khoản nợ vay tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là vay ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là vay dài hạn.

Trường hợp khoản nợ vay bằng ngoại tệ thì tại thời điểm cuối kỳ các khoản nợ vay có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho kỳ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

16. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán riêng khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

19. Ảnh hưởng của Covid-19 và các quy định mới

Sự bùng phát của đại dịch Virus Corona 2019 ("Covid-19") từ tháng 3 năm 2020 tại Việt Nam và các biện pháp kiểm dịch và cách ly do Chính phủ Việt Nam ban hành đã phần nào ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều chỉnh chiến lược kinh doanh và áp dụng các biện pháp kiểm soát chi phí để giảm thiểu tác động tài chính của các sự kiện này. Mặc dù Việt Nam đã cho phép tất cả các lĩnh vực kinh doanh được mở cửa hoạt động trở lại, nhưng hoạt động quốc tế vẫn tạm thời bị hạn chế. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn tiếp tục theo dõi tình hình đại dịch Covid-19 để đưa ra các giải pháp kinh doanh phù hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	256.034.882	288.623.620
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.500.573.683	6.171.285.193
Cộng	17.756.608.565	6.459.908.813

2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty con

	31/12/2020	01/01/2020
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
- Công ty TNHH MTV Đông tau và Thương mại Petrolimex	100%	10.000.000.000
Cộng		10.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con		-
Giá trị thuần		10.000.000.000

	01/01/2020	Giá trị (VND)
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
- Công ty TNHH MTV Đông tau và Thương mại Petrolimex	100%	10.000.000.000
Cộng		10.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con		-
Giá trị thuần		10.000.000.000

Ghi chú: Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty trong công ty con tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại công ty con này.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020	01/01/2020
	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)
- Đầu tư cổ phiếu Công ty CP Vận tải XD Đông Tháp	33.004	327.802.000
Cộng	33.004	327.802.000
Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác		-
Giá trị thuần		327.802.000

	01/01/2020	Giá trị (VND)
	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)
- Đầu tư cổ phiếu Công ty CP Vận tải XD Đông Tháp	33.004	327.802.000
Cộng	33.004	327.802.000
Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác		-
Giá trị thuần		327.802.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	7.607.020.124	6.366.623.913
Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	947.885.081	2.654.418.492
Công ty TNHH MTV Dầu khí TP. Hồ Chí Minh	1.905.523.522	290.131.843
Các khách hàng khác	503.421.934	1.446.654.702
Cộng	10.963.850.661	10.757.828.950

Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ tối cao	Phải thu về dịch vụ vận tải	7.607.020.124	6.366.623.913

4. Phải thu khác

a) Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tạm ứng	62.500.000	37.500.000
Phải thu khác	21.939.832	26.353.508
Cộng	84.439.832	63.853.508

Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Công ty con	Phải thu KPCĐ	21.939.832	26.353.508

b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	33.400.000	38.400.000
Cộng	33.400.000	38.400.000

5. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nhiên liệu, vật liệu	28.277.046.801	-	21.593.704.493	-
Hàng hóa	115.468.328	-	159.072.038	-
Cộng	28.392.515.129	-	21.752.776.531	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
Số dư đầu năm	714.257.035.419	308.796.938	714.565.832.357
Số tăng trong năm	1.328.988.521	134.800.000	1.463.788.521
- Mua trong năm	1.124.813.637	134.800.000	1.259.613.637
- Tặng khác	204.174.884	-	204.174.884
Số giảm trong năm	7.388.784.582	-	7.388.784.582
- Thanh lý, nhượng bán	7.388.784.582	-	7.388.784.582
Số dư cuối năm	708.197.239.358	443.596.938	708.640.836.296
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	243.746.071.202	308.796.938	244.054.868.140
Số tăng trong năm	56.458.555.234	3.744.444	56.462.299.678
- Khấu hao trong năm	56.458.555.234	3.744.444	56.462.299.678
Số giảm trong năm	7.388.784.582	-	7.388.784.582
- Thanh lý, nhượng bán	7.388.784.582	-	7.388.784.582
Số dư cuối năm	292.815.841.854	312.541.382	293.128.383.236
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình			
Tại ngày đầu năm	470.510.964.217	-	470.510.964.217
Tại ngày cuối năm	415.381.397.504	131.055.556	415.512.453.060

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<i>GTCL cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:</i>	353.128.332.294	446.678.735.461
<i>Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:</i>	64.130.600.423	71.519.385.005

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí bảo hiểm	2.017.996.828	2.108.451.566
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	84.307.275	224.632.248
Cộng	2.102.304.103	2.333.083.814

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

8. Vay và nợ thuê tài chính	Phát sinh trong năm				Đơn vị tính: VND	
	31/12/2020		01/01/2020			
a) Vay ngắn hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	49.570.961.088	49.570.961.088	49.570.961.088	39.911.283.784	39.911.283.784	39.911.283.784
Vay PGBank - CN Sài Gòn (i)	49.570.961.088	49.570.961.088	49.570.961.088	39.911.283.784	39.911.283.784	39.911.283.784
Vay dài hạn đến hạn trả	42.490.650.000	42.490.650.000	42.490.650.000	51.902.000.000	51.902.000.000	51.902.000.000
Vay PGBank - CN Sài Gòn (ii)	23.210.650.000	23.210.650.000	23.210.650.000	24.959.400.000	24.959.400.000	24.959.400.000
Vay SHB - CN Thăng Long	-	-	-	7.662.600.000	7.662.600.000	7.662.600.000
Vay ngân hàng Vietinbank (iii)	19.280.000.000	19.280.000.000	19.280.000.000	19.280.000.000	19.280.000.000	19.280.000.000
Cộng	92.061.611.088	92.061.611.088	92.061.611.088	91.813.283.784	91.813.283.784	91.813.283.784

b) Vay dài hạn	Phát sinh trong năm				Đơn vị tính: VND	
	31/12/2020		01/01/2020			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay PGBank - CN Sài Gòn (ii)	40.435.650.000	40.435.650.000	-	23.210.650.000	63.646.300.000	63.646.300.000
Vay ngân hàng Vietinbank (iii)	91.626.943.000	91.626.943.000	-	19.280.000.000	110.906.943.000	110.906.943.000
Cộng	132.062.593.000	132.062.593.000	-	42.490.650.000	174.553.243.000	174.553.243.000

Chi tiết số dư các khoản vay:

- (i) Là khoản vay ngắn hạn Ngân hàng PGBank - CN Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 447.0189/2020/HDHM-PN/PGBankCL ngày 18/11/2020. Hạn mức tín dụng là 60 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích bổ sung vốn kinh doanh. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2020 là 49.570.961.088 đồng.
- (ii) Là khoản vay dài hạn ngân hàng PGBank - CN Sài Gòn theo:
 - Hợp đồng vay số 0193.14.447/HĐTDT/TH-PN ngày 15/07/2014 nhằm đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 18. Thời hạn vay là 7 năm. Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2020 là 5.239.250.000 đồng là Vay dài hạn đến hạn trả.
 - Hợp đồng vay số 447/0034/17/PN-DH/HĐTD ngày 15/03/2017 nhằm đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 11. Thời hạn vay là 7 năm. Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2020 là 58.407.050.000 đồng (trong đó 17.971.400.000 đồng là Vay dài hạn đến hạn trả).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

8. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(iii) Là khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh Bắc Sài Gòn (Vietinbank) theo Hợp đồng số 019/2019-HĐCVDADT/NHCT948-PJTACO ngày 24/09/2019 nhằm đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 20. Thời hạn vay là 7 năm. Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2020 là 110.906.943.000 đồng (trong đó 19.280.000.000 đồng là Vay dài hạn đến hạn trả).

Các khoản vay dài hạn được trả theo lịch sau:	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trong vòng một năm	42.490.650.000	51.902.000.000
Trong năm thứ hai	37.251.400.000	42.490.650.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	80.304.250.000	98.275.650.000
Sau năm năm	14.506.943.000	33.786.943.000
Cộng	174.553.243.000	226.455.243.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở thuyết minh Vay dài hạn đến hạn trả)	42.490.650.000	51.902.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	132.062.593.000	174.553.243.000

9. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng	5.061.583.407	5.061.583.407	4.994.322.589	4.994.322.589
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng	1.320.926.517	1.320.926.517	2.357.168.134	2.357.168.134
- Công ty Xăng Dầu Khu Vực II - TNHH MTV	1.328.590.236	1.328.590.236	2.168.461.085	2.168.461.085
- Các đối tượng khác	11.247.437.242	11.247.437.242	21.735.152.707	21.735.152.707
Cộng	18.958.537.402	18.958.537.402	31.255.104.515	31.255.104.515

Phải trả cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ tối cao	Phải trả về hao hụt hàng hóa	18.827.434	118.304.067
Cty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Công ty con	Phải trả CP đóng mới tàu	-	1.539.845.157
Cộng			18.827.434	1.658.149.224

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2020
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng (*)	-	605.462	605.462	-
Thuế GTGT hàng NK	-	974.534.009	974.534.009	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	269.627.966	269.627.966	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.321.804.044	6.410.188.502	7.819.620.855	912.371.691
Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu (**)	-	45.296.977	45.296.977	-
Thuế thu nhập cá nhân	36.584.461	1.096.256.676	1.132.841.137	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	199.326.792	199.326.792	-
Lệ phí môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	2.358.388.505	8.998.836.384	10.444.853.198	912.371.691
b) Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	265.372.218	265.372.218
Cộng	-	-	265.372.218	265.372.218

(*) Số phải nộp trong năm là phải nộp do điều chỉnh tờ khai thuế GTGT tháng 05 năm 2019;

(**) Là tiền thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung theo Biên bản kiểm tra thuế năm 2019 đề ngày 02/07/2020 của Cục thuế TP Hồ Chí Minh.

11. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	733.156.677	1.050.825.630
Chi phí phải trả khác	13.718.646	13.916.876
Cộng	746.875.323	1.064.742.506

12. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.097.782.615	1.664.798.636
Bảo hiểm xã hội, BHYT và BHTN	5.557.983	33.925.152
Cổ tức phải trả	1.082.316.378	977.078.368
Nộp dư phải thu về hao hụt hàng hoá	324.314.489	188.659.314
Lãi ứng cước dịch vụ vận tải phải trả	-	1.993.434.993
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	529.061.032	331.885.762
Cộng	4.039.032.497	5.189.782.225

Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Bên liên quan	Lãi ứng cước dịch vụ vận tải	-	1.993.434.993

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	153.604.780.000	342.666.555	24.387.006.924	37.500.508.381	215.834.961.860
Lợi nhuận tăng trong năm trước				33.720.133.440	33.720.133.440
Phân phối lợi nhuận trong năm trước			6.949.647.970	(36.357.576.970)	(29.407.929.000)
- <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>			6.949.647.970	(6.949.647.970)	-
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>				(5.817.212.000)	(5.817.212.000)
- <i>Quỹ thưởng người Quản lý; HĐQT và BKS</i>				(550.000.000)	(550.000.000)
- <i>Chia cổ tức bằng tiền</i>				(23.040.717.000)	(23.040.717.000)
Số dư cuối năm trước	153.604.780.000	342.666.555	31.336.654.894	34.863.064.851	220.147.166.300
Số dư đầu năm	153.604.780.000	342.666.555	31.336.654.894	34.863.064.851	220.147.166.300
Lợi nhuận tăng trong năm nay				26.930.579.142	26.930.579.142
Phân phối lợi nhuận trong năm nay (*)			9.629.042.516	(33.543.078.116)	(23.914.035.600)
- <i>Trích Quỹ đầu tư phát triển</i>			9.629.042.516	(9.629.042.516)	-
- <i>Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>				(5.031.462.000)	(5.031.462.000)
- <i>Quỹ thưởng người Quản lý; HĐQT và BKS</i>				(450.000.000)	(450.000.000)
- <i>Chia cổ tức bằng tiền</i>				(18.432.573.600)	(18.432.573.600)
Số dư cuối năm nay	153.604.780.000	342.666.555	40.965.697.410	28.250.565.877	223.163.709.842

(*) : Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông để ngày 08/06/2020 và theo Quyết định số 32/PJT-QĐ-HĐQT để ngày 10/07/2020 của Hội đồng quản trị Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2020		01/01/2020	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Tổng Công ty Vận Tải Thủy Petrolimex	51,22%	78.680.180.000	51,22%	78.680.180.000
Vốn góp của các đối tượng khác	48,78%	74.924.600.000	48,78%	74.924.600.000
Cộng	100%	153.604.780.000	100%	153.604.780.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	153.604.780.000	153.604.780.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	153.604.780.000	153.604.780.000
Thặng dư vốn đầu năm	342.666.555	342.666.555
Thặng dư vốn tăng trong năm	-	-
Thặng dư vốn giảm trong năm	-	-
Thặng dư vốn cuối năm	342.666.555	342.666.555
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	18.432.573.600	23.040.717.000

d) Cổ phiếu	31/12/2020	01/01/2020
	Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	15.360.478
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	15.360.478	15.360.478
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.360.478	15.360.478
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.360.478	15.360.478
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.360.478	15.360.478

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e) Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	40.965.697.410	31.336.654.894
Cộng	40.965.697.410	31.336.654.894

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

14. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	31/12/2020	01/01/2020
Ngoại tệ các loại: - USD	28.046,05	2.331,76
Nợ khó đòi đã xử lý: - VND	230.749.258	230.749.258

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	67.187.655.951	169.553.308.697
Doanh thu cung cấp dịch vụ	497.683.372.288	476.109.307.334
Cộng	564.871.028.239	645.662.616.031

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

Mối quan hệ	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa		
- TCty Vận tải thủy Petrolimex	<i>Công ty mẹ</i> 1.851.171.000	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
+ Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	<i>Công ty mẹ tối cao</i> 408.445.876.614	365.319.414.379
Cộng	410.297.047.614	365.319.414.379

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	65.566.541.479	167.751.581.555
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	429.669.597.800	405.183.996.397
Cộng	495.236.139.279	572.935.577.952

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	707.116.123	1.641.684.547
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.022.600.127	1.605.412.765
Lãi chênh lệch tỷ giá	32.893.990	70.513.560
Cộng	2.762.610.240	3.317.610.872

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

4. Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	20.874.007.024	16.196.030.352
Lỗ chênh lệch tỷ giá	85.149.505	79.689.773
Cộng	20.959.156.529	16.275.720.125
5. Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4.742.790.908	5.182.727.272
Thu tiền bảo hiểm bồi thường	3.436.204.409	2.320.860.186
Thu nhập khác	407.663.116	264.166.954
Cộng	8.586.658.433	7.767.754.412
6. Chi phí khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính	13.399.328	10.171
Chi phí bảo hiểm bồi thường	2.690.992.657	1.425.119.149
Chi phí khác	95.816.843	98.700.854
Cộng	2.800.208.828	1.523.830.174
7. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp		
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	12.281.276.941	11.445.702.032
Các khoản chi phí quản lý khác	10.992.585.867	11.873.943.881
Cộng	23.273.862.808	23.319.645.913
b) Chi phí bán hàng phát sinh trong năm	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	324.207.031	312.182.610
Các khoản chi phí bán hàng khác	240.657.816	308.229.758
Cộng	564.864.847	620.412.368



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	221.209.770.017	229.124.086.608
Chi phí nhân công	65.706.920.300	61.948.188.936
Chi phí khấu hao TSCĐ	56.462.299.678	42.782.283.162
Chi phí dịch vụ mua ngoài	103.970.551.407	90.239.745.517
Chi phí khác bằng tiền	6.158.784.053	5.029.750.455
Cộng	453.508.325.455	429.124.054.678

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Bảng tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	33.386.064.621	42.072.794.783
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.335.122.112)	(309.488.067)
- Các khoản điều chỉnh tăng:	891.652.899	1.295.924.698
<i>Chi phí không được khấu trừ</i>	891.652.899	1.295.924.698
- Các khoản điều chỉnh giảm:	(2.226.775.011)	(1.605.412.765)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(2.022.600.127)	(1.605.412.765)
+ <i>Các khoản điều chỉnh khác</i>	(204.174.884)	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	32.050.942.509	41.763.306.716
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN	6.410.188.502	8.352.661.343
Thuế TNDN nộp bổ sung cho năm trước (*)	45.296.977	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.455.485.479	8.352.661.343

(*) Là tiền thuế TNDN phải nộp bổ sung theo Biên bản kiểm tra thuế năm 2019 để ngày 02/07/2020 của Cục thuế TP Hồ Chí Minh.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Đơn vị tính: VND

Trong năm, ngoại trừ các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ quan trọng với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ tối cao	Phải trả về hao hụt hàng hóa	834.728.795
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ tối cao	Phải trả lãi ứng cước dịch vụ vận tải	2.187.619.822
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	Chia cổ tức	9.441.621.600
Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Công ty con	Chi phí sửa chữa tàu và dịch vụ khác	6.045.301.665
Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Công ty con	Chuyển lợi nhuận từ công ty con về	1.982.995.327
Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Công ty con	Chuyển một phần quỹ KT&PL cho Công ty con	500.000.000

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng, thù lao và các khoản phúc lợi khác	4.369.679.690	4.793.894.656

2. Báo cáo bộ phận

a/ Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là kinh doanh xăng dầu và dịch vụ vận tải, do đó báo cáo tài chính bộ phận trong năm được phân theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

14-C
TY
HỮU B
Ứ VẠN
Ế TỐ
TOÁN
ÉT
O CH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Kinh doanh Xăng dầu	Dịch vụ Vận tải	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng	67.187.655.951	497.683.372.288	564.871.028.239
Giá vốn	65.566.541.479	429.669.597.800	495.236.139.279
Lợi nhuận gộp	1.621.114.472	68.013.774.488	69.634.888.960
Chi phí bán hàng & CPQL	564.864.847	23.273.862.808	23.838.727.655
Kết quả hoạt động kinh doanh	1.056.249.625	44.739.911.680	45.796.161.305
Doanh thu tài chính			2.762.610.240
Chi phí tài chính			20.959.156.529
Thu nhập khác			8.586.658.433
Chi phí khác			2.800.208.828
CP thuế TNDN			6.455.485.479
Tổng lợi nhuận sau thuế			26.930.579.142

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Kinh doanh Xăng dầu	Dịch vụ Vận tải	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	115.468.328	475.153.793.129	475.269.261.457
Các khoản đầu tư			10.327.802.000
Tài sản không phân bổ			33.400.000
Tổng Tài sản			485.630.463.457
Nợ phải trả bộ phận	23.779.866	256.489.695.245	256.513.475.111
Nợ phải trả không phân bổ			5.953.278.504
Tổng Nợ phải trả			262.466.753.615



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh Xăng dầu	Dịch vụ Vận tải	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng	169.553.308.697	476.109.307.334	645.662.616.031
Giá vốn	167.751.581.555	405.183.996.397	572.935.577.952
Lợi nhuận gộp	1.801.727.142	70.925.310.937	72.727.038.079
Chi phí bán hàng & CPQL	620.412.368	23.319.645.913	23.940.058.281
Kết quả hoạt động kinh doanh	1.181.314.774	47.605.665.024	48.786.979.798
Doanh thu tài chính			3.317.610.872
Chi phí tài chính			16.275.720.125
Thu nhập khác			7.767.754.412
Chi phí khác			1.523.830.174
CP thuế TNDN			8.352.661.343
Tổng lợi nhuận sau thuế			33.720.133.440

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh Xăng dầu	Dịch vụ Vận tải	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	159.072.038	529.720.434.142	529.879.506.180
Các khoản đầu tư			10.327.802.000
Tài sản không phân bổ			38.400.000
Tổng Tài sản			540.245.708.180
Nợ phải trả bộ phận	16.360.951	313.385.603.514	313.401.964.465
Nợ phải trả không phân bổ			6.696.577.415
Tổng Nợ phải trả			320.098.541.880

b/ Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

3. Công cụ tài chính

a) Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị ghi số VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi số VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.756.608.565	-	6.459.908.813	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	10.985.790.493	-	10.784.182.458	-
Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn/dài hạn	33.400.000	-	38.400.000	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn/dài hạn	327.802.000	-	327.802.000	-
Cộng	29.103.601.058	-	17.610.293.271	-

Nợ phải trả tài chính

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị ghi số VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi số VND	Dự phòng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	20.899.787.284	-	20.899.787.284	-
Chi phí phải trả	746.875.323	-	746.875.323	-
Các khoản nợ vay	224.124.204.088	-	224.124.204.088	-
Cộng	245.770.866.695	-	302.211.357.394	-

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

b) Tài sản đảm bảo

Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày đầu năm và ngày cuối năm như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
TSCĐ hữu hình - Phương tiện vận tải	353.128.332.294	446.678.735.461
Cộng	353.128.332.294	446.678.735.461

c) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

c.1) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

Các khoản nợ xấu (nếu có) đã được kiểm soát và lập dự phòng đầy đủ.

c.2) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

	Từ 01 năm trở xuống	Từ trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối năm	113.708.273.695	117.555.650.000	14.506.943.000	245.770.866.695
Các khoản vay	92.061.611.088	117.555.650.000	14.506.943.000	224.124.204.088
Phải trả người bán	18.958.537.402	-	-	18.958.537.402
Phải trả khác	1.941.249.882	-	-	1.941.249.882
Chi phí phải trả	746.875.323	-	-	746.875.323
Số đầu năm	127.658.114.394	140.766.300.000	33.786.943.000	302.211.357.394
Các khoản vay	91.813.283.784	140.766.300.000	33.786.943.000	266.366.526.784
Phải trả người bán	31.255.104.515	-	-	31.255.104.515
Phải trả khác	3.524.983.589	-	-	3.524.983.589
Chi phí phải trả	1.064.742.506	-	-	1.064.742.506

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

c.3) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

4. Số liệu so sánh

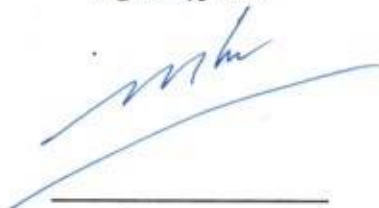
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính riêng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt kiểm toán.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu



Trần Minh Vũ


Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hiền



Tổng Giám Đốc



Đặng Thị Xuân Hương